

Số: 331/2015/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2015

V/v: giải trình chênh lệch số liệu báo cáo tài chính quý
01/2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Ngày 04 tháng 05 năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) đã phát hành báo cáo tài chính quý 01 năm 2015 của công ty mẹ đến Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

Tuy nhiên, thực hiện Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (CĐKT DN) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, theo đó, CĐKT DN mới ban hành lần này có nhiều điểm mới trong việc ghi sổ kế toán cũng như việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính quý 01/2015 theo thông tư mới:

- Tại Bảng Cân Đối Kế Toán: chỉ tiêu “chi phí xây dựng cơ bản dở dang” (trước đây thuộc chỉ tiêu Tài sản cố định dài hạn – Mã số 220) phải đưa sang chỉ tiêu “Tài sản dở dang dài hạn - Mã số 240, nhưng vì sơ xuất trong việc đánh máy vi tính, tại chỉ tiêu Tài sản cố định dài hạn – Mã số 220, công ty đã quên không loại trừ (-) chỉ tiêu “chi phí xây dựng cơ bản dở dang” này. Nay, công ty CII xin đính chính như sau:

| Mục | Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu năm | |
|------|-----------------|-------|-----------------|-----------------|
| | | | Số sai | Số đúng |
| B-II | Tài sản cố định | 220 | 851.028.281.419 | 776.149.221.011 |

- Tại Bảng Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính: vì sơ xuất trong việc đánh máy vi tính, công ty đã ghi sai số tiền doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 01/2014. Nay, công ty xin đính chính như sau:

| Mục | Nội dung | Quý 01 năm trước (Q01/2014) | |
|------|--|-----------------------------|----------------|
| | | Số sai | Số đúng |
| VI.1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 68.059.430.906 | 86.718.170.000 |

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

*Ghi chú: gửi đính kèm Báo cáo tài chính quý
01/2015(đã sửa đổi).

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



LÊ QUỐC BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết Minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.730.106.480.649 | 1.154.160.561.478 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 729.859.263.010 | 387.209.093.464 |
| 1. Tiền | 111 | | 124.329.263.010 | 62.587.657.135 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 605.530.000.000 | 324.621.436.329 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.864.194.734.642 | 601.748.566.254 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | | 37.187.270.507 | 37.310.298.007 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 62.840.592.241 | 61.397.107.992 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.02 | 1.774.503.100.261 | 511.211.993.589 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (10.336.228.367) | (8.170.833.334) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 135.812.482.997 | 151.599.440.098 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.03 | 135.812.482.997 | 151.599.440.098 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 240.000.000 | 13.603.461.662 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước | 153 | | - | 13.399.061.662 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 240.000.000 | 204.400.000 |

| | | | | |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.256.571.410.414 | 5.522.453.553.103 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 143.440.151.470 | 753.149.399.519 |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 193.440.151.470 | 788.149.399.519 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (50.000.000.000) | (35.000.000.000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 721.776.535.061 | 776.149.221.011 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 2.530.736.954 | 2.685.856.364 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.543.810.400 | 6.543.810.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.013.073.446) | (3.857.954.036) |
| 4. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 719.245.798.107 | 773.463.364.647 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.045.064.171.896 | 1.045.064.171.896 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (325.818.373.789) | (271.600.807.249) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 78.026.151.044 | 74.879.060.408 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 78.026.151.044 | 74.879.060.408 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.8 | 3.223.039.592.464 | 3.803.479.141.462 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.363.351.961.730 | 1.963.186.291.891 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.244.454.429.946 | 1.046.530.082.599 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 615.945.591.919 | 793.762.766.972 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (712.391.131) | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 90.288.980.375 | 114.796.730.703 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 90.288.980.375 | 114.796.730.703 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 6.986.677.891.063 | 6.676.614.114.581 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết Minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 4.447.062.621.046 | 4.276.652.504.291 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.276.720.836.751 | 2.060.062.926.770 |
| 1. Phải trả nợ người bán ngắn hạn | 311 | | 335.146.269.790 | 334.812.102.685 |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.613.875.885 | 1.613.875.885 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 62.402.759.209 | 49.810.730.489 |
| 5. Phải trả người lao động | 314 | | (3.107.173.460) | 10.347.485.685 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.10 | 299.822.785.628 | 293.691.508.983 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 1.536.074.000.000 | 1.317.894.983.221 |
| 12. Dự phòng khoản phải trả | 321 | V.12 | 48.534.083.235 | 48.534.083.235 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (3.765.763.536) | 3.358.156.587 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.170.341.784.295 | 2.216.589.577.521 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.13 | 223.460.105.267 | 244.403.577.521 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14a | 851.872.000.000 | 774.064.000.000 |
| 6. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.14b | 1.095.009.679.028 | 1.198.122.000.000 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.539.615.270.017 | 2.399.961.610.290 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 2.539.615.270.017 | 2.399.961.610.290 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.952.909.040.000 | 1.867.549.040.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.952.909.040.000 | 1.867.549.040.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 143.522.399.777 | 143.522.399.777 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 100.461.873.682 | 100.461.873.682 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 342.721.956.558 | 288.428.296.831 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 54.615.794.690 | 60.286.712.759 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 288.106.161.868 | 228.141.584.072 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 6.986.677.891.063 | 6.676.614.114.581 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------|-------|-------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | | | |
| + USD | | | 1.155,37 | 1.153,86 |
| + EUR | | | - | |

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG



TPHCM Ngày 04 tháng 5 năm 2015
Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính : đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/03 | |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 88.590.795.000 | 86.718.170.000 | 88.590.795.000 | 86.718.170.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | 3.285.000.000 | 2.618.000.000 | 3.285.000.000 | 2.618.000.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 85.305.795.000 | 84.100.170.000 | 85.305.795.000 | 84.100.170.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | - | - | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 85.305.795.000 | 84.100.170.000 | 85.305.795.000 | 84.100.170.000 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 378.170.943.766 | 14.715.283.565 | 378.170.943.766 | 14.715.283.565 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 6.524.118.442 | -28.800.989.496 | 6.524.118.442 | -28.800.989.496 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>58.762.027.299</i> | <i>45.715.116.547</i> | <i>58.762.027.299</i> | <i>45.715.116.547</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 56.748.887.577 | 39.257.152.573 | 56.748.887.577 | 39.257.152.573 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 26.753.769.564 | 5.933.946.013 | 26.753.769.564 | 5.933.946.013 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh[30=20+(21-22)+24 - (25+26)] | 30 | | 373.449.963.183 | 82.425.344.475 | 373.449.963.183 | 82.425.344.475 |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/03 | |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 2.899.578 | - | 2.899.578 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 37.626.389 | - | 37.626.389 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | -34.726.811 | - | -34.726.811 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 373.449.963.183 | 82.390.617.664 | 373.449.963.183 | 82.390.617.664 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.5 | 77.593.463.284 | 16.867.905.014 | 77.593.463.284 | 16.867.905.014 |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 295.856.499.899 | 65.522.712.650 | 295.856.499.899 | 65.522.712.650 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.515 | 581 | 1.515 | 581 |

TP. HCM, ngày 04 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG



Tổng Giám đốc

LÊ QUỐC BÌNH

CÔNG TY MẸ-CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|--|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 82.168.497.500 | 90.354.669.000 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | (59.997.294.622) | (28.091.751.163) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (15.143.279.493) | (10.091.520.513) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (47.042.539.786) | (21.472.648.214) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 97.894.496.000 | 64.522.012.681 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (138.501.987.448) | (67.394.994.843) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | (80.622.107.849) | 27.825.766.948 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (103.204.368.293) | (2.742.563.381) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 57.000.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.040.963.332.602) | (495.300.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 897.858.000.000 | 417.505.779.102 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (827.674.951.490) | (301.046.167.030) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 1.252.342.220.000 | 9.265.550.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 55.152.361.203 | 29.385.240.139 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 233.509.928.818 | (285.932.161.170) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của I | 32 | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.459.638.109.751 | 965.580.772.037 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.010.533.690.394) | (772.942.282.246) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (259.342.070.780) | (133.343.695.860) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 189.762.348.577 | 59.294.793.931 |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 342.650.169.546 | (198.811.600.291) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 387.209.093.464 | 547.490.549.341 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 729.859.263.010 | 348.678.949.050 |

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, ngày 04 tháng 5 năm 2015

Ông Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 01 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty là 1.953.160.040.000 đồng, được chia thành 195.316.004 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 132.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng-kinh doanh- chuyên giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyên giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động, thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Cho thuê kho bãi

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 31/03/2015, Công ty có các công ty con như sau :

| Tên Cty | Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---------------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu | 69,19% | 98,85% |
| Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ | 90,00% | 90,00% |
| Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII | 99,54% | 99,54% |
| Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII | 51,35% | 51,35% |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia | 100,00% | 100,00% |

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/03/2015, Công ty có các công ty liên kết như sau :

| Tên Cty | Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---------------------------|------------------------|
| Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn | 49,13% | 49,13% |
| Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm | 49,00% | 49,00% |
| Công ty CP Hòa Phú | 30,00% | 30,00% |
| Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil | 36,38% | 49,50% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp | 29,53% | 29,53% |
| Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn | 36,41% | 36,41% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy | 21,61% | 21,61% |

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

| V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 251.518.123 | 12.274.660 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 124.077.744.887 | 62.575.382.475 |
| - Khoản tương đương tiền | 605.530.000.000 | 324.621.436.329 |
| Cộng | 729.859.263.010 | 387.209.093.464 |

| V.2. Phải thu ngắn hạn khác: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------------|------------------------|
| Cty CP XD Hạ tầng CII | - | 31.852.089.600 |
| Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng | 10.998.740.000 | 4.453.415.000 |
| Dự án MR BOT XLHN -Cty CP XD Hạ tầng CII | 775.590.581 | 245.250.000 |
| Cty CP Đầu tư cầu đường CII | 1.502.197.403.958 | 10.063.558.989 |
| Cty TNHH MTV ĐĐT KD địa ốc Lữ Gia | - | 73.943.500.000 |
| Công ty CP ĐT hạ tầng kỹ thuật Vinaphil | - | 42.522.522.222 |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng | 6.470.833.334 | 6.470.833.334 |
| Công ty CP Đầu tư 577 | 52.447.102.244 | 22.521.221.175 |
| Công ty CP BOO Nước Đồng Tâm | 33.783.749.999 | 32.999.999.999 |
| Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc | 3.285.000.000 | 13.140.000.000 |
| Cty CP Đầu tư và XD XLHN | 129.141.423.142 | 160.105.900.539 |
| Cty CP Xây dựng cầu Sài Gòn | - | 112.860.000 |
| Cty CP Đầu tư XD Tuấn Lộ | 31.752.481.166 | 110.625.416.666 |
| Cổ tức các khoản đầu tư vào các cty | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 1.936.563.888 | - |
| Phải thu khác | 14.211.949 | 455.426.065 |
| Cộng | - 1.774.503.100.261 - | 511.211.993.589 |

| V.3. Hàng tồn kho | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
| - Chi phí dở dang đầu tư | 135.812.482.997 | 151.599.440.098 |
| Cộng | - 135.812.482.997 - | 151.599.440.098 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | - 135.812.482.997 - | 151.599.440.098 |

| V.4. Phải thu dài hạn khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 101.826.277.860 | 1.826.277.860 |
| - Cty CP Đầu tư cầu đường CII (Chuyển nhượng các dự án cầu đường) | - | 701.279.248.049 |
| - Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc | 41.613.873.610 | 35.043.873.610 |
| - Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 193.440.151.470 | 788.149.399.519 |

| Dự phòng khoản phải thu dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng | (50.000.000.000) | (35.000.000.000) |
| Cộng | (50.000.000.000) | (35.000.000.000) |

V.5 Tài sản cố định hữu hình:

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | |
| Số đầu kỳ | 176.846.400 | 6.331.864.000 | 35.100.000 | 6.543.810.400 |
| - Mua trong kỳ | | | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | - |
| - Tăng khác | | | | - |
| - Chuyển sang công cụ LD (*) | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác (*) | | | | - |
| Số cuối kỳ | 176.846.400 | 6.331.864.000 | 35.100.000 | 6.543.810.400 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu kỳ | 176.846.400 | 3.646.007.636 | 35.100.000 | 3.857.954.036 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 155.119.410 | | 155.119.410 |
| - Tăng khác | | | | - |
| - Chuyển sang CCDC (*) | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác (*) | | | | - |
| Số cuối kỳ | 176.846.400 | 3.801.127.046 | 35.100.000 | 4.013.073.446 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | - | 2.685.856.364 | - | 2.685.856.364 |
| Số cuối kỳ | - | 2.530.736.954 | - | 2.530.736.954 |

* Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.288.046.056 đồng

V.6 Tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Phần mềm vi tính | Quyền thu phí giao thông | Tổng cộng |
|--------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số đầu kỳ | - | 1.045.064.171.896 | 1.045.064.171.896 |
| Số cuối kỳ | | | - |
| - Tăng do hoàn thành đầu tư | | | - |
| - Giảm khác (*) | | | - |
| Số cuối kỳ | - | 1.045.064.171.896 | 1.045.064.171.896 |

| Khoản mục | Phần mềm vi tính | Quyền thu phí giao thông | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------|--------------------------|-----------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu kỳ | - | 271.600.807.249 | 271.600.807.249 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 54.217.566.540 | 54.217.566.540 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| - Giảm khác (*) | | | - |
| Số cuối kỳ | - | 325.818.373.789 | 325.818.373.789 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | - | 773.463.364.647 | 773.463.364.647 |
| Số cuối kỳ | - | 719.245.798.107 | 719.245.798.107 |

V.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| - Tổng số chi phí XD CB dở dang | 78.026.151.044 | 74.879.060.408 |
| Trong đó (Những công trình lớn): | | |
| + Dự án di dời hạ tầng XLHN | 1.387.776.919 | 1.366.443.583 |
| + Dự án 152 Điện Biên Phủ | 72.237.672.700 | 69.592.791.323 |
| + Dự án BOT Cần Bình Triệu | 524.425.112 | 524.425.112 |
| + Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên | 1.631.449.470 | 1.532.018.562 |
| + Di dời tái lập tuyến cấp nước | 1.047.461.523 | 1.031.600.325 |
| + Dự án Nhà máy xử lý nước thải Suối Nhum | 28.013.322 | 28.013.322 |
| + Dự án Diamond Riverside | 18.740.454 | 18.740.454 |
| + Dự án khu đô thị Thủ Thiêm quận 2 | 1.150.611.544 | 785.027.727 |

| V.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | Số lượng | Trị giá | Số lượng | Trị giá |
| a. Đầu tư vào Cty con | - | 1.363.351.961.730 | - | 1.963.186.291.891 |
| Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu | | 69.382.887.750 | | 69.382.887.750 |
| Cty CP Đầu tư Cao Ốc VP 152 ĐBP | | 270.000.000.000 | | 270.000.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII | | 415.518.513.904 | | 415.518.513.904 |
| Cty CP ĐT&XD Xa lộ Hà Nội | | - | | 233.376.000.000 |
| Cty CP Đầu tư cầu đường CII | | 453.450.560.076 | | 146.387.408.179 |
| Cty CP ĐT&PT xây dựng Ninh Thuận | | - | | 251.361.482.058 |
| Cty TNHH MTV đầu tư KD địa ốc Lữ Gia | | 150.000.000.000 | | 150.000.000.000 |
| Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng | | 5.000.000.000 | | 5.000.000.000 |
| Cty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận | | - | | 422.160.000.000 |
| <i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i> | | | | |
| b. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh | | 1.244.454.429.946 | - | 1.046.530.082.599 |
| Cty CP Đầu tư Năm Bày Bày | 12.570.215 | 268.457.970.631 | | - |
| Cty CP BOO nước Đồng Tâm | | 183.750.000.000 | | 183.750.000.000 |
| Cty CP Hòa Phú | | 33.000.000.000 | | 33.000.000.000 |
| Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn | | 392.586.063.315 | | 392.586.063.315 |
| Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil | | 327.442.500.000 | | 327.442.500.000 |
| Cty CP Vận tải bến bãi Sài Gòn | | 6.967.896.000 | | 6.967.896.000 |
| Cty TNHH BOT cầu Rạch Miễu | | - | | 70.533.623.284 |
| Cty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp | | 32.250.000.000 | | 32.250.000.000 |
| <i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i> | | | | |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 615.945.591.919 | | 793.762.766.972 |
| - Đầu tư cổ phiếu | | 29.500.000.000 | | 159.285.291.258 |
| Công ty CP 577 | | - | 5.967.855 | 129.785.291.258 |
| Cty CP ĐT & Phát triển XD | - | 29.500.000.000 | - | 29.500.000.000 |
| - Đầu tư trái phiếu | | - | | - |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | - | | - |
| - Hợp tác đầu tư | | 586.445.591.919 | - | 634.477.475.714 |
| Cty CP XD Hạ tầng CII (DA BOT MR XLHN) | | 55.968.116.205 | | 104.000.000.000 |
| Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2 | | 14.331.906.973 | | 14.331.906.973 |
| Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh | | 11.319.090.627 | | 11.319.090.627 |
| DA BOT cầu Đồng Nai | | 9.000.000.000 | | 9.000.000.000 |

| | | |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| DA khu Cổ Mê - Cty Vườn Việt | 2.165.395.033 | 2.165.395.033 |
| DA Chung cư NBB_Cty 577 | 458.961.083.081 | 458.961.083.081 |
| Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ | 29.700.000.000 | 29.700.000.000 |
| DA Mê Kông-Tiền Giang | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn vào các dự án, thu về một phần vốn góp.

| | | | |
|--|--------------------------|---|--------------------------|
| d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn: | (712.391.131) | - | - |
| Công ty CP 577 | (712.391.131) | | |
| Tổng cộng | 3.223.039.592.464 | | 3.803.479.141.462 |

| V.9 Chi phí trả trước dài hạn: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|--|-----------------------|---|------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 148.102.430 | | 148.238.269 |
| Chi phí duy tu, bảo dưỡng và di dời trạm thu phí | | | - |
| Chi phí in vé cầu đường | 580.056.848 | | 754.862.738 |
| Chi phí phát triển dự án | 863.216.941 | | 2.873.175.136 |
| Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc chờ phân bổ (*) | 88.697.604.156 | | 86.290.569.921 |
| Chi phí phát hành trái phiếu 650 tỷ Vietinbank | - | | 5.216.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi | - | | 19.513.884.639 |
| Cộng | 90.288.980.375 | - | 114.796.730.703 |

Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch chiếc chờ phân bổ (*): thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, chi phí lãi vay của dự án này được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ doanh thu cùng kỳ

| V.10 Phải trả ngắn hạn khác | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|--|------------------------|--|------------------------|
| - Cổ tức còn thanh toán | 2.444.305.920 | | 1.397.082.380 |
| - Bảo hiểm y tế, BHXH, KPCĐ | 34.747.910 | | 925.990 |
| - Lãi trái phiếu phải trả | 30.771.881.905 | | 15.608.464.079 |
| - Chi phí bảo lãnh, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả | 14.359.764.083 | | 8.144.099.638 |
| - Công ty CP Đầu tư cầu đường CII | - | | 29.030.216.397 |
| - Cty CP đầu tư XD Cầu đường Bình Triệu | 37.044.944.446 | | 15.500.000.000 |
| - Cty CP Đầu tư Tài chính TP Hồ Chí Minh | | | - |
| - Cty CP Đầu tư cao Ốc VP ĐBP | 175.711.905.382 | | 176.278.891.733 |
| - Cty CP Đầu tư & XD XLHN | - | | 9.238.174.206 |
| - Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP | 27.057.086.122 | | 27.867.320.600 |
| - Phải trả Khu QLGT đô thị số 2 về chi phí duy tu trạm thu phí | 12.348.149.860 | | 10.576.333.960 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 50.000.000 | | 50.000.000 |
| Cộng | 299.822.785.628 | | 293.691.508.983 |

| <i>V.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Vay ngắn hạn | - | 5.220.983.221 |
| Cty CP chứng khoán TP.HCM | - | 5.220.983.221 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 1.536.074.000.000 | 1.312.674.000.000 |
| Cộng | 1.536.074.000.000 | 1.317.894.983.221 |

| <i>V.12 Dự phòng khoản phải trả</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Dự phòng chi phí phải trả cho Nhà đầu tư Nước ngoài | 48.534.083.235 | 48.534.083.235 |
| Cộng | 48.534.083.235 | 48.534.083.235 |

| <i>V.13 Chi phí phải trả dài hạn</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII | 190.602.754.156 | 211.546.226.410 |
| - Chuyển nhượng đầu tư dự án nước với Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn | 32.857.351.111 | 32.857.351.111 |
| Cộng | 223.460.105.267 | 244.403.577.521 |

| <i>V.14a Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Vay Ngân hàng | 906.561.000.000 | 975.738.000.000 |
| Ngân hàng TMCP XNK VN | 245.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN 11 | 661.561.000.000 | 695.738.000.000 |
| Ngân hàng Hàng Hải | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | 1.481.385.000.000 | 1.111.000.000.000 |
| Trái phiếu thông thường | 1.481.385.000.000 | 1.111.000.000.000 |
| Cộng | 2.387.946.000.000 | 2.086.738.000.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 1.536.074.000.000 | 1.312.674.000.000 |
| Cộng | 851.872.000.000 | 774.064.000.000 |

| <i>V.14b Trái phiếu chuyển đổi</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu chuyển đổi năm 2011 | 790.951.679.028 | 1.198.122.000.000 |
| Trái phiếu hoán đổi năm 2015 | 304.058.000.000 | 1.198.122.000.000 |
| Cộng | 1.095.009.679.028 | 1.198.122.000.000 |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.536.074.000.000 | 1.312.674.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 451.359.000.000 | 432.012.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.518.165.000.000 | 1.540.174.000.000 |
| | 3.505.598.000.000 | 3.284.860.000.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 1.536.074.000.000 | 1.312.674.000.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 1.969.524.000.000 | 1.972.186.000.000 |

V.15 *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| A | 1 | 2 | 5 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 1.128.615.000.000 | 72.253.439.777 | 96.158.248.046 | 203.699.077.886 | 1.500.725.765.709 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 738.934.040.000 | | | | 738.934.040.000 |
| - Lãi trong năm nay | | 71.268.960.000 | | 235.531.127.129 | 306.800.087.129 |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận năm | | | 4.303.625.636 | 8.048.936.377 | 12.352.562.013 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Chia lợi nhuận cho đối tác từ hợp đồng hợp tác đầu tư | | | | 7.389.543.057 | 7.389.543.057 |
| - Chi cổ tức cho cổ đông | | | | 135.361.800.000 | 135.361.800.000 |
| - Giảm khác | | | | 1.628.750 | 1.628.750 |
| Số dư đầu năm nay | 1.867.549.040.000 | 143.522.399.777 | 100.461.873.682 | 288.428.296.831 | 2.399.961.610.290 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 85.360.000.000 | | | | 85.360.000.000 |
| - Lãi trong năm nay | | | | 295.856.499.899 | 295.856.499.899 |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận | | | | - | - |
| - Chia lợi nhuận cho đối tác từ hợp đồng hợp tác đầu tư | | | | 7.213.766.372 | 7.213.766.372 |
| - Chi cổ tức cho cổ đông | | | | 234.349.084.800 | 234.349.084.800 |
| - Giảm để phát hành CP thương,tang VDL | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | 536.571.659 | 536.571.659 |
| Số dư cuối kỳ | 1.952.909.040.000 | 143.522.399.777 | 100.461.873.682 | 342.185.373.899 | 2.539.078.687.358 |

Cổ phiếu

| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 195.316.004 | 186.780.904 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 195.290.904 | 186.754.904 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 195.290.904 | 186.754.904 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 195.290.904 | 186.754.904 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 195.290.904 | 186.754.904 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1

Lũy kế từ 01/01 đến 31/03

| VI.1. | <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | 88.590.795.000 | 86.718.170.000 | 88.590.795.000 | 86.718.170.000 |
| | Trong đó: | | | | |
| | - Doanh thu thu phí dự án BOT | 88.590.795.000 | 86.718.170.000 | 88.590.795.000 | 86.718.170.000 |
| | | | - | | - |
| | Cộng | 88.590.795.000 | 86.718.170.000 | 88.590.795.000 | 86.718.170.000 |
| | <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i> | 3.285.000.000 | 2.618.000.000 | 3.285.000.000 | 2.618.000.000 |
| | - Giảm giá hàng bán | | | | |
| | - Giảm trừ doanh thu vốn chủ dự án B.O.T cầu Rạch Chiếc | 3.285.000.000 | 2.618.000.000 | 3.285.000.000 | 2.618.000.000 |
| | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 85.305.795.000 | 84.100.170.000 | 85.305.795.000 | 84.100.170.000 |
| VI.2. | <i>Giá vốn hàng bán</i> | | | | |
| | - Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | - | - | - |
| | Cộng | - | - | - | - |
| VI.3. | <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i> | | | | |
| | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.902.231.425 | 8.796.012.981 | 14.902.231.425 | 8.796.012.981 |
| | - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 20.752.402.799 | 5.919.270.584 | 20.752.402.799 | 5.919.270.584 |
| | - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 342.516.309.542 | - | 342.516.309.542 | - |
| | Cộng | 378.170.943.766 | 14.715.283.565 | 378.170.943.766 | 14.715.283.565 |
| VI.4. | <i>Chi phí tài chính</i> | | | | |
| | - Lãi tiền vay | 58.762.027.299 | 45.715.116.547 | 58.762.027.299 | 45.715.116.547 |
| | - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 712.391.131 | (82.165.925.170) | 712.391.131 | (82.165.925.170) |
| | - Chi phí tài chính khác | (52.950.299.988) | 7.649.819.127 | (52.950.299.988) | 7.649.819.127 |
| | Cộng | 6.524.118.442 | (28.800.989.496) | 6.524.118.442 | (28.800.989.496) |

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 (VNĐ) | Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VNĐ) |
|--|---|---|
| | Hoạt động | Hoạt động |
| Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế | 373.449.963.183 | 82.390.617.664 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế: | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 20.752.402.799 | 5.849.988.811 |
| Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | 131.666.664 |
| Thu nhập chịu thuế | 352.697.560.384 | 76.672.295.517 |
| Thuế suất thông thường | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 77.593.463.284 | 16.867.905.014 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung | | |
| Thuế TNDN được miễn giảm (**) | | |
| Thuế TNDN còn phải nộp | 77.593.463.284 | 16.867.905.013 |
| Tổng cộng thuế TNDN phải nộp | 77.593.463.284 | 16.867.905.013 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

| | Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 (VNĐ) | Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VNĐ) |
|---------------|--|--|
| Lương | 1.977.823.794 | 1.181.065.794 |
| Thu nhập khác | 6.860.312.319 | 2.315.461.569 |
| Cộng | 8.838.136.113 | 3.496.527.363 |

VII.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

VII.3. Số liệu so sánh

Người lập



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG



Ngày 04 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH